

CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT DONG RIÊNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NA RÌ, TỈNH BẮC KẠN

Nguyễn Thị Lan Anh^{1*}, Đào Thị Hương²

¹Đại học Thái Nguyên

²Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Dong riềng luôn là cây nông nghiệp thế mạnh của huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn trong nhiều năm qua. Phát triển sản xuất dong riềng là một nhiệm vụ quan trọng của địa phương trên địa bàn huyện Na Rì. Tuy việc phát triển sản xuất luôn gặp phải những cản trở nhất định vì có nhiều yếu tố tác động trực tiếp và gián tiếp đến quá trình sản xuất dong riềng. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ số liệu thống kê và điều tra phỏng vấn trực tiếp qua áp dụng phương pháp chọn mẫu Slovin. Các kỹ thuật phân tích thống kê mô tả và các phương pháp so sánh được áp dụng để xử lý dữ liệu nghiên cứu. Kết quả cho thấy nguồn lực hộ gia đình và hoạt động thị trường là hai nhân tố kinh tế có ảnh hưởng đến phát triển sản xuất dong riềng trên địa bàn huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn. Trên cơ sở phát huy các nhân tố tích cực, hạn chế tiêu cực, bài viết đã đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển sản xuất cây dong riềng tại địa phương trong thời gian tới.

Từ khóa: Nhân tố kinh tế; phát triển; sản xuất; dong riềng; huyện Na Rì.

Ngày nhận bài: 05/9/2019; Ngày hoàn thiện: 08/5/2020; Ngày đăng: 22/5/2020

THE ECONOMIC FACTORS AFFECTING PRODUCTION DEVELOPMENT ARROWROOT ON NA RI DISTRICT, BAC KAN PROVINCE

Nguyen Thi Lan Anh^{1*}, Dao Thi Huong²

¹Thai Nguyen University

²TNU - University of Economic and Business Administration

ABSTRACT

Arrowroot has always been a strong agricultural crop in Na Ri district, Bac Kan province for many years. Developing arrowroot production is an important task of the locality in Na Ri district. Although the development of production always faces certain obstacles because there are many factors that directly and indirectly affect the production of arrowroot. Research data were collected from statistical and interview techniques directly through the application of Slovin sampling method. Descriptive statistical analysis techniques and comparative methods were applied to process research data. The results show that household resources and market activities are two economic factors affecting the development of arrowroot production in Na Ri district, Bac Kan province. On the basis of promoting positive factors and negative limitations, the article has proposed a number of solutions to develop native canna trees in the coming time.

Keywords: Economy; development; production; arrowroot; Na Ri district.

Received: 05/9/2019; Revised: 08/5/2020; Published: 22/5/2020

* Corresponding author. Email: ctminhanh@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Cây dong riềng đã được trồng ở Bắc Kạn từ rất lâu và thường được biết đến là cây xóa đói của Bắc Kạn. Tuy nhiên chỉ những năm gần đây, được sự quan tâm đầu tư, khuyến khích việc trồng dong, phát triển chế biến mới đưa cây dong riềng trở thành cây nông nghiệp chủ lực ở Bắc Kạn. Riêng đối với huyện Na Rì, từ chỗ chỉ có 43 ha năm 2007, sang năm 2008 diện tích cây dong đã tăng lên 88 ha, đến năm 2011 lên 374 ha... Từ hai thôn Lùng Vạng, Bản Lài dong riềng đã lan rộng ra khắp các thôn bản ở Côn Minh, huyện Na Rì rồi phủ khắp 22 xã, thị trấn của toàn huyện [1]. Bên cạnh đó, công tác quy hoạch và kế hoạch sản xuất cụ thể của từng địa phương thì chưa thực sự bám sát được vào thực tế. Trong những năm qua, phát triển sản xuất dong riềng luôn đứng trước nhiều thách thức, bởi lẽ sản phẩm chế biến thành phẩm là miến dong có khả năng tiêu thụ chậm, nguyên nhân chính xuất phát từ các nhân tố kinh tế như nguồn lực của hộ, thị trường tiêu thụ,... [2]. Đây cũng chính là lí do để tiến hành nghiên cứu để nhằm tìm ra những hạn chế trong công tác phát triển sản xuất dong riềng hiện tại để có thể đề xuất những giải pháp thích hợp trong thời gian tới.

2. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cách tiếp cận

Bài viết sử dụng cách tiếp cận từ những vấn đề hàn lâm lý thuyết khoa học đến vấn đề thực tiễn [3].

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Bài viết sử dụng kết hợp cả số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp. Trong đó, số liệu thứ cấp được thu thập từ Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn, phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn; số liệu sơ cấp được khảo sát từ các hộ trồng dong riềng trên địa bàn huyện Na Rì.

Với số liệu sơ cấp, nghiên cứu được thực hiện tại 3 xã điển hình có diện tích trồng dong riềng lớn nhất tại huyện Na Rì là xã Côn Minh, Quang Phong và Hào Nghĩa.

Đối tượng khảo sát: Các hộ gia đình tham gia trồng cây dong riềng tại 3 xã được chọn. Ngoài

ra nghiên cứu còn khảo sát thêm nhóm đối tượng là các cơ sở chế biến miến trên địa bàn huyện Na Rì và các chuyên gia là những các bộ quản lý liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của địa phương.

Cách lấy các đơn vị được thực hiện như sau:

Đối với các hộ dân, tính đến thời điểm khảo sát trên địa bàn 3 xã có 902 hộ dân tham gia vào hoạt động trồng dong riềng. Khi đó áp dụng công thức chọn mẫu của Slovin ta có

$$n = N / (1 + N \cdot e^2) = 902 / (1 + 902 \cdot 0.05^2) = 277 \text{ hộ}$$

Như vậy, với sai số chọn mẫu (e) là 5% sẽ xác định được số hộ cần khảo sát là 277 hộ.

Đối với các cơ sở sản xuất và chế biến bột dong và miến dong: Toàn bộ các cơ sở trên địa bàn sẽ được điều tra, trong đó có 21 cơ sở tại xã Côn Minh, 03 cơ sở tại xã Quang Phong và 01 cơ sở tại xã Hào Nghĩa.

Đối với các chuyên gia: Lấy ý kiến của toàn bộ chuyên gia phụ trách nông nghiệp tại các xã có trồng dong riềng và các hộ quản lý nông nghiệp cấp huyện: có 14 cán bộ tại 14 xã có trồng dong riềng tại Na Rì và 03 cán bộ quản lý nông nghiệp cấp huyện và 9 cán bộ các sở, ngành liên quan. Do đó số lượng chuyên gia được phỏng vấn là 26 người.

2.2.2. Phương pháp tổng hợp và phân tích số liệu

Các số liệu sau khi thu thập sẽ được làm sạch và tổng hợp dựa vào phần mềm SPSS 20. Bài viết sử dụng phương pháp thống kê mô tả và các phương pháp so sánh nhằm phân tích, làm rõ ảnh hưởng của các nhân tố đến phát triển sản xuất dong riềng trên địa bàn huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Tình hình trồng dong riềng trên địa bàn huyện Na Rì

Năm 2010 toàn tỉnh chỉ có hơn 270 ha dong riềng tập trung chủ yếu ở Na Rì và Ba Bể. Sang năm 2012, thực hiện chủ trương của tỉnh về mở rộng diện tích cây dong riềng nên diện tích dong đã lên đến hơn 1.800 ha và phủ khắp các huyện, thị xã (nay là TP. Bắc Kạn) mang lại hiệu quả cao. Năm 2015, được mùa, được giá với mức giá từ 2.000 đến 2.200 đồng/kg, lượng củ thu hoạch đến đâu các cơ sở thu mua hết ngay tới đó, năng suất trung bình đạt 60-70

tấn/ha. Như vậy mỗi héc ta người dân có thu nhập khoảng 100 triệu đồng. Cá biệt có những diện tích được đầu tư thâm canh năng suất cao trên 80 tấn/ha nên giá trị đạt 150 - 170 triệu đồng/ha. Đối với các cơ sở chế biến tinh bột và miến dong cũng thu lời lớn khi giá bột dong từ 17.000 đến 20.000 đồng/kg; giá miến đạt từ 65.000 đến 70.000 đồng/kg, thậm chí có thời điểm lên tới 80.000 đồng/kg [4].

Sở dĩ cây dong riềng có sự phát triển mạnh mẽ là nhờ nghề chế biến miến dong những năm gần đây phát triển rất tốt. Đặc biệt, khi công nghệ bảo quản tinh bột dong tốt hơn, các cơ sở chế biến có thể sản xuất miến quanh năm và không bị phụ thuộc nhiều vào mùa vụ của cây dong riềng [5].

Về diện tích trồng dong riềng

Tổng diện tích trồng dong riềng của Bắc Kạn thay đổi liên tục theo các năm trong giai đoạn 2013-2017. Kết quả được thể hiện tại bảng 1. Bảng 1 cho thấy diện tích dong riềng của toàn tỉnh giảm mạnh nhất trong năm 2014 khi tổng số $\frac{3}{4}$ diện tích dong riềng của tỉnh đã bị sụt giảm. Riêng đối với huyện Na Rì đã giảm khoảng 60% diện tích trong cùng năm đó. Tuy nhiên diện tích trồng dong riềng đã tăng trở lại vào năm 2015 (tăng từ 455 ha lên 503 ha). Đối với các huyện khác thì diện tích trồng dong riềng cũng có biến động lớn. Điều này cũng cho thấy tỉnh Bắc Kạn đã không có một quy hoạch sản xuất dong riềng tốt. Sự

tăng giảm về diện tích nói trên chỉ đơn thuần phụ thuộc vào sự biến động bất thường của quan hệ cung cầu trên thị trường đó là: giá dong riềng của năm trước sẽ quyết định đến diện tích trồng dong riềng vào năm sau.

Về sản lượng dong riềng

Đi kèm với sự phát triển mạnh mẽ của cây dong riềng thì sự bấp bênh của các hộ canh tác dong riềng cũng luôn thường trực diễn hình nhất là tình trạng được mùa mất giá và được giá mất mùa [6]. Để khắc phục tình trạng được mùa - mất giá nhiều năm trước đây, vụ dong 2017, tỉnh Bắc Kạn chỉ đạo các cơ sở chế biến dong ký kết bao tiêu sản phẩm với người trồng nhằm giúp cho người trồng dong riềng yên tâm sản xuất. Tuy nhiên thực tế lại cho thấy một bức tranh rất khác về sản xuất miến dong trên địa bàn tỉnh. Bảng 2 bổ sung thêm thông tin cho bức tranh sản xuất dong riềng trên địa bàn của tỉnh Bắc Kạn. Có thể nhìn thấy rõ ở một số huyện thay đổi của diện tích và sản lượng không đồng nhất với nhau. Cụ thể, tại Na Rì năm 2015 diện tích trồng dong riềng tăng 48 ha nhưng tổng sản lượng của huyện lại giảm 1000 tấn. Đây cũng là hiện tượng rất bất thường trong sản xuất nông nghiệp khi không có tác động của các yếu tố bất thường như rủi ro về thời tiết và sâu bệnh. Thực tế những sai lệch trên hoàn toàn nằm ở việc người dân áp dụng kỹ thuật trồng trọt chưa đồng nhất nên có thể dẫn đến sự khác biệt về năng suất dong riềng của mỗi hộ.

Bảng 1. Diện tích trồng dong riềng của tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2013-2017

DVT: ha, %

Địa bàn	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	DT (ha)	CC (%)	DT (ha)	CC (%)	DT (ha)	CC (%)	DT (ha)	CC (%)	DT (ha)	CC (%)
Tổng diện tích	2943	100	758	100	720	100	568	100	907	100
TP Bắc Kạn	87	2,96	-	0	3	0,42	3	0,53	2	0,22
Huyện Pắc Nặm	220	7,48	2	0,26	2	0,28	9	1,58	36	3,97
Huyện Ba Bể	786	26,71	177	23,35	131	18,19	200	35,21	289	31,86
Huyện Ngân Sơn	81	2,75	4	0,53	4	0,56	2	0,35	-	0
Huyện Bạch Thông	302	10,26	85	11,21	60	8,33	46	8,1	86	9,48
Huyện Chợ Đồn	257	8,73	13	1,72	7	0,97	3	0,53	8	0,88
Huyện Chợ Mới	77	2,62	22	2,9	10	1,39	30	5,28	32	3,53
Huyện Na Rì	1133	38,5	455	60,03	503	69,86	275	48,42	454	50,06

(Nguồn: Niên giám Thông kê tỉnh Bắc Kạn 2017)

Bảng 2. Sản lượng củ dong riềng của tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2013-2017

DVT: Tấn, %

Địa bàn	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016		Năm 2017	
	SL (tấn)	CC (%)	SL (tấn)	CC (%)	SL (tấn)	CC (%)	SL (tấn)	CC (%)	SL (tấn)	CC (%)
Tổng sản lượng	174.846	100	51.266	100	44.417	100	39.989	100	62.535	100
TP Bắc Kạn	4.102	2,35	-	0	153	0,34	195	0,49	130	0,22
Huyện Pắc Nặm	13.102	7,49	119	0,23	119	0,27	630	1,58	1.980	3,97
Huyện Ba Bể	51.090	29,22	11.505	22,44	7.795	17,55	13.000	32,51	18.785	31,86
Huyện Ngân Sơn	4.050	2,32	240	0,47	240	0,54	120	0,3	-	0
Huyện Bạch Thông	21.165	12,1	5.100	9,95	3.900	8,78	3.220	8,05	6.020	9,48
Huyện Chợ Đồn	14.135	8,08	650	1,27	354	0,8	151	0,38	391	0,88
Huyện Chợ Mới	4.887	2,8	1.426	2,78	630	1,42	2.034	5,09	2.170	3,53
Huyện Na Rì	62.315	35,64	32.226	62,86	31.226	70,3	20.639	51,61	33.059	50,06

(Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Kạn 2017)

Riêng đối với huyện Na Rì, theo báo cáo về tình hình sản xuất và tiêu thụ dong riềng của huyện Na Rì cho thấy năm 2016 toàn huyện Na Rì trồng được 275,5 ha đạt 45,91% so với kế hoạch, năng suất bình quân đạt 69,8 tấn/ha, với tổng sản lượng 19.229 tấn củ với mức giá bán dao động từ 2.500 - 3.000 đồng/kg. Trong năm này sản lượng tinh bột toàn huyện chế biến được là 3.094 tấn. Với sản lượng đó thì toàn huyện đã sản xuất được 250 tấn miến dong chiếm khoảng 25% sản lượng miến toàn tỉnh Bắc Kạn [7].

3.2. Tình hình trồng dong riềng của các hộ điều tra
Thông tin chung về hộ

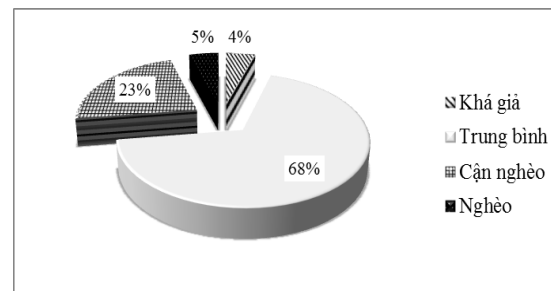
Bảng 3. Thông tin hộ sản xuất dong riềng

Chỉ tiêu	Giá trị TB	Sai số chuẩn
Tuổi chủ hộ (Tuổi)	40,38	1,45
Trình độ của chủ hộ (Lớp)	7,95	0,58
Tổng số thành viên hộ (Người)	4,27	0,22
Số lao động của hộ (Người)	2,29	0,20

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra)

Đối với quy mô về số thành viên trong hộ, điều tra ghi nhận rằng số thành viên trung bình của 1 hộ là 4,27 người và số lao động trung bình là 2,29 người điều đó có nghĩa là trong một hộ trồng dong riềng thông thường có khoảng 4 thành viên và có 2 thành viên trong độ tuổi lao động. Đây cũng quy mô hộ phổ biến ở Việt Nam. Đối với một hộ nông nghiệp mà tuổi chủ hộ khoảng 40 tuổi thì đa phần hai vợ chồng chủ hộ sẽ là lao động chính và 2 thành viên còn lại thường trong độ tuổi đi học. Đối với những hộ dạng này địa phương cũng cần có những chính sách phù hợp để có thể giữ lại được một số lao động trẻ

tuổi ở lại làm nông nghiệp. Đối với huyện Na Rì việc phát triển dong riềng trong 10-20 năm tới phải trông vào lớp lao động trẻ tuổi hiện giờ đang trong độ tuổi đi học. Tuy nhiên sẽ không có một đảm bảo nào về việc những lao động này sẽ tiếp ở lại địa phương để làm nông nghiệp. Trong khi đó những lao động nông nghiệp trong độ tuổi hiện tại sẽ già đi và không còn sức lao động trong tương lai. Thêm vào đó với quy mô nhỏ lẻ, đất canh tác manh mún và phân cách nhiều nơi sẽ cản trở việc sử dụng cơ giới hóa. Đồng thời việc sử dụng cơ giới hóa phải yêu cầu người lao động có trình độ cao. Do đó vấn đề lao động trong sản xuất dong riềng là một câu chuyện rất phức tạp và nó sẽ ảnh hưởng đến quy hoạch sản xuất dong riềng của địa phương.



Hình 1. Phân loại hộ trồng dong theo nhóm thu nhập
 (Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra)

Hình 1 cho thấy cơ cấu về các loại hộ trồng dong riềng được điều tra phân theo thu nhập của hộ. Cơ cấu hộ theo thu nhập được chia ra làm 4 nhóm như sau: khá giả, trung bình, cận nghèo và nghèo. Kết quả điều tra cho thấy chỉ có 4% hộ tự nhận mình là khá giả theo chuẩn nghèo của địa phương. Thực tế 4% số hộ chỉ

tương ứng với 11/277 hộ có điều kiện kinh tế tốt. Đối với nhóm hộ có mức thu nhập trung bình đủ để duy trì cuộc sống chiếm đến 68%. Tuy nhiên đây là những hộ có xu hướng dịch chuyển dần sang các hoạt động phi nông nghiệp trong tương lai để cải thiện cuộc sống của họ. Nhóm hộ còn lại là những hộ thuộc dạng nghèo và cận nghèo chiếm 28% trong tổng số hộ được điều tra. Đây là nhóm hộ thường không có điều kiện cho con cái đi học nên lao động gần như không có sự chuyển dịch sang khu vực phi nông nghiệp.

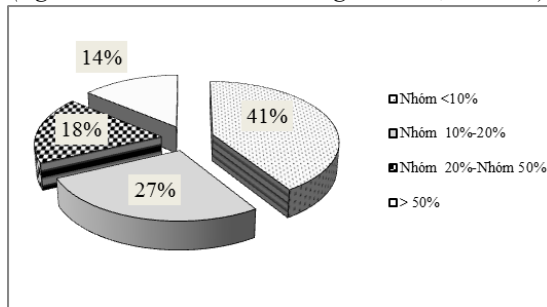
Về tình hình sử dụng nguồn lực của hộ

Tiến hành điều tra ngẫu nhiên 277 hộ sản xuất dong riêng trên địa bàn huyện Na Rì về kết quả sản xuất trong năm 2018. Số liệu chi tiết được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4. Thông tin về hộ sử dụng nguồn lực cho sản xuất dong riêng

Tiêu chí	Giá trị TB	Sai số chuẩn
Tổng số vốn kinh doanh của hộ (Triệu đồng)	42,10	15,50
Tổng diện tích đất nông nghiệp (ha)	3,02	6028
Diện tích trồng Dong riêng (ha)	0,28	566,75
Phân chuồng được tiêu thụ (kg/1000 m ²)	600	445,82

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra)



Hình 2. Cơ cấu hộ trồng dong riêng theo tỷ lệ sử dụng đất

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra)

Số liệu điều tra cho thấy các hộ trồng dong riêng tại Na Rì có diện tích trung bình đạt khoảng 3,02 ha, trong đó các hộ dành khoảng 0,28 ha để trồng dong riêng tương ứng với khoảng 10% diện tích của hộ. Điều này cho thấy thực tế dong riêng vẫn chưa phải là cây trồng chuyên canh của các hộ nông nghiệp ở Na Rì. Để có thể hiểu sâu hơn về tỉ lệ sử dụng đất canh tác dong riêng của các hộ này, tiến

hành phân loại các nhóm hộ trồng dong riêng theo tỉ lệ sử dụng đất cho canh tác dong riêng. Trong 277 hộ được điều tra thì chỉ có 14% các hộ sử dụng trên 50% diện tích đất canh tác của mình để trồng dong riêng. Những hộ này có thể được coi là các hộ chuyên canh về dong riêng vì thực tế tổng diện tích đất canh tác của hộ mặc dù có thể nhiều hơn nhưng thực tế không phải tất cả đều có thể dùng cho sản xuất dong riêng.

Việc phát triển sản xuất dong riêng tại huyện Na Rì cần thiết nghiên cứu đến vấn đề đất đai. Ngoài sự ảnh hưởng của thổ nhưỡng đến năng suất dong riêng thì nguồn đất của hộ cũng là một yếu tố rất quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch phát triển sản xuất của huyện. Kết quả thu thập số liệu của các hộ trồng dong riêng tại Na Rì cho thấy chỉ có 14% số hộ sử dụng đến hơn 1 nửa diện tích đất canh tác của mình để trồng dong riêng. Như vậy tiềm năng để phát triển dong riêng với nhóm hộ này còn rất lớn và có thể mở rộng quy mô trong thời gian tới. Thực tế có đến 41% số hộ tham gia sản xuất dong riêng với diện tích rất nhỏ với diện tích chỉ vài sào (1 sào bằng 360 m²) là do họ vẫn sợ sự bất ổn về giá cả đối với sản phẩm củ dong nên không dám chuyển đổi toàn bộ cây trồng sang dong riêng.

Về năng suất

Mặc dù các hộ có quy mô canh tác lớn nhất lại có năng suất canh tác thấp hơn so với nhóm I, khi chỉ đạt có 55,69 tấn/ha trong khi đó nhóm sử dụng dưới 10% diện tích đất canh tác của mình đạt năng suất đến 57,91 tấn/ha. Thực tế sự chênh lệch về năng suất thường không lớn như vậy nếu các hộ tính một cách chính xác diện tích sử dụng trồng dong riêng. Về cơ bản các hộ tại Na Rì đều được cán bộ khuyến nông cấp xã và cấp huyện hướng dẫn kĩ thuật trồng dong riêng hàng năm. Tuy nhiên chính điều kiện kinh tế và chất đất mà hộ sở hữu cũng là yếu tố quyết định đến năng suất của cây dong. Đối với hai nhóm còn lại năng suất trung bình của hai nhóm này không có sự khác biệt nhiều khi 1 ha đều cho thu hoạch khoảng 53 tấn củ dong (Bảng 5). Mục đích phân nhóm diện tích các hộ trồng dong riêng để nhằm tìm ra sự khác biệt về năng suất giữa các hộ chuyên canh trồng dong

riêng hay không. Tuy nhiên kết quả cho thấy không có bằng chứng nào cho thấy hộ dành nhiều đất cho dong riêng hơn thì năng suất cao hơn. Hay nói cách khác việc hộ chuyên canh vào dong riêng cũng chưa chắc đạt được năng suất cao hơn so với các hộ khác. Điều này cũng cho thấy việc quản lý kỹ thuật canh tác tại huyện Na Rì chưa thực sự chặt chẽ dẫn đến việc năng suất dong riêng rất khác biệt giữa các hộ.

Bảng 5. Năng suất trung bình của các nhóm hộ trồng dong riêng

Nhóm hộ	Năng suất trung bình (tấn/ha)	Sai số chuẩn
I. Nhóm <10%	57,91	3,68
II. Nhóm 10%-20%	53,19	3,78
III. Nhóm 20%-Nhóm 50%	52,98	5,57
IV. > 50%	55,69	7,67

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra)

3.3. Phân tích các nhân tố kinh tế ảnh hưởng đến phát triển sản xuất dong riêng trên địa bàn huyện Na Rì

3.3.1. Nhân tố nguồn lực hộ gia đình

Đánh giá về sự ảnh hưởng của các nguồn lực kinh tế của hộ đến sự phát triển sản xuất dong riêng nói chung ở cấp độ hộ gia đình nhằm mục đích tìm ra được những nguyên nhân dẫn đến việc cản trở hay khuyến khích hộ phát triển sản xuất dong riêng. Số liệu chi tiết được thể hiện trong bảng 6.

Bảng 6. Các yếu tố nguồn lực kinh tế của hộ

Nội dung	Rất khó khăn	Khó khăn	Bình thường	Thuận lợi	Rất thuận lợi	GTTB
Diện tích đất canh tác	0	25	23,52	21,48	30,00	3,46
Vốn sản xuất tự có	0	2,78	42,89	17,97	36,36	3,53
Tiếp cận vốn vay	0	13,89	15,66	25	45,45	3,72
Lao động	0	25	25,47	19,53	25,00	3,41
Máy móc thiết bị	0	33,33	32,47	16,02	18,18	3,33

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra)

3.3.2. Nhân tố liên quan đến hoạt động thị trường

Các yếu tố liên quan đến hoạt động thị trường bao gồm những hoạt động liên kết sản xuất và liên kết tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn huyện

Na Rì. Kết quả phỏng vấn sâu các chuyên gia cho thấy đánh giá của các cán bộ quản lý cấp xã và các cán bộ chuyên môn của huyện về mức độ tác động thực tế của những yếu tố này đến hoạt động phát triển sản xuất dong riêng tại Na Rì. Kết quả chỉ ra rằng có 4 yếu tố nhận được sự đánh giá với mức điểm trung bình nhỏ hơn 3 điểm. Điều đó có nghĩa những yếu tố này có xu hướng gây ra khó khăn trong việc phát triển sản xuất dong riêng trên địa bàn huyện.

Yếu tố nhận được sự đánh giá thấp nhất hay nói cách khác đây là một khó khăn và nó ảnh hưởng đến hoạt động phát triển dong riêng trên địa bàn chính là hoạt động liên kết tiêu thụ sản phẩm giữa doanh nghiệp và các hộ trồng dong riêng. Thực tế cho thấy hoạt động liên kết đang là một khâu rất yếu trong sản xuất nông nghiệp nói chung và hoạt động sản xuất dong riêng nói riêng. Chính vì vậy để có thể phát triển sản xuất dong riêng trên địa bàn huyện Na Rì đạt được hiệu quả cao thì lãnh đạo huyện cần trú trọng xây dựng các kênh liên kết tiêu thụ sản phẩm chặt chẽ giữa doanh nghiệp và hộ trồng dong. Ngoài ra liên kết về tiêu thụ sản phẩm từ dong riêng như tinh bột dong và miến dong cũng cần được chú trọng vì nó chính là điều kiện đảm bảo để nguồn cầu về sản phẩm củ dong được ổn định. Kết quả điều tra cho thấy có đến 11 cán bộ trên tổng số 26 cán bộ cho rằng hoạt động này đang gây khó khăn đến hoạt động sản xuất dong riêng của địa phương. Hơn thế nữa có đến 7 người đưa ra đánh giá yếu tố này đang rất gây khó khăn cho việc phát triển sản xuất của các hộ trồng dong tại Na Rì. Chỉ có duy nhất 1 cán bộ cho rằng hoạt động này hiện đang tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phát triển sản xuất của địa phương, và 7 người còn lại đưa ra ý kiến trung lập.

Tương tự như hoạt động liên kết tiêu thụ thì hoạt động liên kết sản xuất cũng không được đánh giá quá cao khi có đến 6 cán bộ cho rằng yếu tố này đang gây cản trở đến hoạt động phát triển sản xuất dong riêng tại địa phương trong khi đó chỉ có 3 người cho rằng hoạt động liên kết sản xuất của địa phương đang tạo ra cơ hội phát triển sản xuất dong riêng tại đây. Thực tế chỉ ra rằng hầu hết các cán bộ quản lý được phỏng vấn đều đưa ra nhận xét ở mức trung gian.

Bảng 7. Các yếu tố về thị trường và kế hoạch sản xuất

Nội dung	Rất	Khó	Bình	Thuận lợi	Rất	GTTB
	khó khăn	khăn	thường		thuận lợi	
	%					
Thị trường tiêu thụ	11,54	19,23	46,15	23,08	0	2,81
Giá bán dong củ	26,92	30,77	42,31	0	0	2,15
Quy mô sản xuất của hộ	0	11,54	23,08	46,15	19,23	3,73
Hiệu quả kinh tế của dong riêng	0	7,69	19,23	50	23,08	3,88
Kế hoạch sản xuất của địa phương	0	0	57,69	19,23	23,08	3,65
Hoạt động liên kết sản xuất	0	23,08	65,38	11,54	0	2,88
Hoạt động liên kết tiêu thụ sản phẩm	26,92	42,31	26,92	3,85	0	2,08

(Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu điều tra)

Giá bán dong củ cũng là một yếu tố ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động phát triển sản xuất của hộ gia đình. Như phân tích tại bảng 7, giá bán biến động không ngừng qua các năm dẫn đến hiệu quả kinh tế của hộ bị thay đổi và ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của hộ năm sau đó. Liên quan đến yếu tố này có 11 cán bộ quản lý không đưa ra nhận định chính xác là giá bán dong củ hiện đang gây khó khăn hay tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất dong riêng tại Na Rì. Trong khi đó 15 cán bộ còn lại đều nhận định giá bán dong củ thời điểm hiện tại chính là yếu tố cản trở phát triển sản xuất tại Na Rì. Điều này hoàn toàn dễ hiểu khi giá dong riêng giảm hơn 1000 đồng trên 1 kg so với năm 2016.

Yếu tố hiệu quả kinh tế của dong riêng và quy mô sản xuất của hộ lại nhận được sự đánh giá tương đối tốt khi cả hai yếu tố này nhận được số điểm đánh giá trung bình là 3,88 và 3,73. Tuy nhiên vẫn còn nhiều ý kiến cho rằng hai yếu tố này chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi mà còn gây ra những khó khăn nhất định cho hoạt động sản xuất tại địa phương.

Cuối cùng kế hoạch phát triển sản xuất của địa phương nhận được sự đánh giá khá tích cực đạt 3,65 điểm, khi không có cán bộ nào cho rằng kế hoạch phát triển của địa phương gây ra cản trở đối với phát triển sản xuất dong riêng tại huyện Na Rì.

3.4. Đề xuất một số giải pháp phát triển sản xuất dong riêng huyện Na Rì trong thời gian tới

* Quy hoạch vùng nguyên liệu ổn định gắn với tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm

Ổn định diện tích trồng dong riêng hằng năm đúng theo nhu cầu của thị trường trong dài hạn. Thực tế hiện nay ban lãnh đạo huyện Na Rì hướng tới việc phát triển quy mô vùng nguyên liệu khoảng 500 ha, tuy nhiên thực tế cho thấy dù những năm qua diện tích trồng dong riêng

của huyện chưa đạt đến 500 ha nhưng giá cả của dong riêng cũng đã biến động không kiểm soát do sự mất cân bằng về cung cầu. Chính vì vậy, việc duy trì một quy mô sản xuất vừa phải để cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất tại địa phương và một số các cơ sở sản xuất lớn đảm bảo khác.

Bên cạnh đó việc quy hoạch vùng nguyên liệu trọng điểm theo từng khu vực xã cũng rất quan trọng, nó giúp cho việc quản lý chất lượng sản phẩm của vùng nguyên liệu được tốt hơn, ngoài ra việc canh tác cùng nhau trên một diện tích sẽ giúp các hộ tiết kiệm được nguồn lực thông qua việc tận dụng nguồn lực giữa các hộ khi canh tác cùng nhau. Đề xuất sẽ xây dựng quy hoạch xã Côn Minh là trung tâm của vùng nguyên liệu và là trung tâm của các cơ sở chế biến bột và miến dong; các xã như Quang Phong, Lam Sơn, Hảo nghĩa, Dương Sơn, Đông Xá, Xuân Dương, Ân Tĩnh, Hữu Thác, Cư Lễ, Lạng Sơn, Kim Lư, Lương Hạ, Văn Minh là vùng nguyên liệu.

Tăng quy mô về diện tích sản xuất miến dong của hộ thông qua chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa không chủ động nước, kém hiệu quả sang trồng cây dong riêng. Đây chính là khởi điểm của việc phát triển chuyên môn hóa trong việc trồng dong riêng trong tương lai.

Trong công tác trồng dong riêng các hộ dân cần phải áp dụng kỹ thuật trồng dong riêng mới để giúp tăng năng suất đặc biệt là kỹ thuật lên luống cao ở dưới đất ruộng đang được nghiên cứu thử nghiệm tại địa phương; tận dụng nguồn phế phẩm có sẵn là bã dong riêng làm phân bón hữu cơ cho sản xuất nhằm mục đích tiết kiệm chi phí, giảm ô nhiễm môi trường và tăng năng suất cho cây trồng.

* Phát triển hoạt động liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ các sản phẩm của dong riêng
Đẩy mạnh liên kết giữa 04 nhà: Nhà nông -

Nhà nước - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp từ khâu trồng, chế biến đến tiêu thụ theo chuỗi giá trị sản phẩm. Đây là yếu tố quyết định ảnh hưởng đến việc phát triển quy mô sản xuất của dong riềng trong tương lai. Việc thiếu đi những mối liên kết này làm cho hiệu quả sản xuất của hộ giảm, giá trị gia tăng của toàn chuỗi giá trị cũng vì đó mà bị ảnh hưởng và tác động lớn nhất của việc thiếu liên kết này là đời sống của các hộ sản xuất dong riềng không được đảm bảo.

** Phát triển mô hình hợp tác xã nhằm tăng năng suất và năng lực cạnh tranh cho sản phẩm của huyện*

Để duy trì phát triển sản phẩm miền dong ổn định, bền vững, UBND huyện cần chỉ đạo các cơ quan liên quan, Hội dong riềng tham mưu đề thành lập Hợp tác xã dong riềng mục tiêu: Tổ chức lại sản xuất, quản lý về chất lượng sản phẩm miền dong, liên kết thúc đẩy thị trường tiêu thụ, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường. Ngoài ra việc phát triển mô hình hợp tác xã này cũng là giải pháp để xử lý việc quy mô sản xuất nhỏ lẻ của hộ gia đình. Hiệu quả sản xuất theo quy mô là điều mà ai cũng biết đến nhưng thực tế các hộ không đủ trình độ và điều kiện để làm điều này. Chính vì vậy mô hình hợp tác xã là giải pháp hợp lý mà có thể áp dụng ngay trong thời gian trước mắt.

** Đầu tư khoa học cho sản xuất dong riềng nhằm tăng năng suất và chất lượng của sản phẩm dong riềng*

Cây dong riềng đã gắn bó với người dân Bắc Kạn từ những năm 1960 và được duy trì đến nay. Tuy nhiên, có một thực trạng hoạt động sản xuất vẫn chủ yếu dựa trên kinh nghiệm nên hiệu quả không cao. Giống được sử dụng lại qua nhiều năm dẫn đến thoái hóa, năng suất thấp, tỉ lệ và chất lượng tinh bột giảm.

Đồng thời, tận dụng quỹ đất, ngành chức năng đã tích cực trong việc đưa cây trồng khác trồng xen canh với dong riềng. Việc này đã thực hiện thành công tại xã Côn Minh (Na Ri), kết hợp trồng cỏ Stylo vừa chống xói mòn đất, vừa làm thức ăn cho gia súc, cho cá, làm giàu chất đạm trong đất. Khi cỏ cao khoảng 60-80 cm tiến hành cắt cỏ cho cá hay gia súc ăn, nếu không sử dụng trong chăn nuôi thì cắt cỏ rải đều gần gốc dong riềng, sau thời gian cỏ phân hủy tạo thành phân xanh cung cấp dinh dưỡng cho cây dong riềng... Nhờ đó, năng suất cây dong riềng ở mô hình trồng xen này đạt 650-700 tạ/ha. Hay trồng xen dong riềng dưới những tán rừng trồng

trong 2-3 năm đầu, vừa tận dụng được đất canh tác, thời gian chăm sóc cây trồng, tăng hiệu suất kinh tế trên 1 đơn vị diện tích.

Tiếp tục nâng cao chất lượng năng suất của cây dong riềng, trong những năm tới tỉnh Bắc Kạn sẽ tiếp tục tập trung nghiên cứu, tuyển chọn bổ sung các giống dong riềng mới phù hợp cho năng suất cao, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đầu tư kỹ thuật trong canh tác trồng, chăm sóc... hướng đến xây dựng vùng nguyên liệu sạch.

Bên cạnh đó việc nghiên cứu và áp dụng các giống dong riềng khác DR1 để cải thiện hiệu quả kinh tế của toàn chuỗi giá trị dong riềng cũng cần phải được tiến hành.

4. Kết luận

Về cơ bản các yếu tố liên quan đến nguồn lực hộ gia đình là tương đối thuận lợi cho phát triển sản xuất dong riềng ở địa phương. Đối với nhóm nhân tố liên quan đến thị trường như giá bán, thị trường tiêu thụ hay các hoạt động liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phát triển sản xuất cho cây dong riềng. Trong thời gian tới khi xây dựng kế hoạch phát triển cho cây dong riềng chính quyền địa phương cần quan tâm đến các nhân tố kinh tế đã phân tích để việc canh tác cho các hộ dân đạt kết quả cao nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1]. Department of Agriculture and Rural Development of the province Bac Kan, *Technical guide arrowroot planting*, 2011.
- [2]. I. Fatmawati, and Y. Hariyati, "Supply Chain Analysis of Galangal Coffee Agroindustry in Sumenep," The 2nd International Conference On Economics And Business, 2018, pp. 317-320.
- [3]. I. F. Pramasari, and Y. Hariyati, "Value Added and Strategy Development of Galangal Coffe Agroindustry," *International Journal of Education and Research*, vol. 6, no. 5, pp. 45-46, 2018.
- [4]. Bac Kan Statistical Office, *Statistical Yearbook*, 2017.
- [5]. K. Q. Nguyen, and V. H. Truong, *Processing process of household vermicelli*, Collection of scientific research works, Vietnam Institute of Agricultural Science, Agriculture Publishing House, Hanoi, 1995.
- [6]. K. Q. Nguyen, and V. H. Truong, *Research process of vermicelli processing technology in Northern Vietnam*, Agricultural Publishing House, Hanoi, 1996.
- [7]. People's Committee of Na Ri district, *Report on arrowroot planting, processing and consumption results in 2017 and developing a plan for galangal and tobacco planting in 2018*, 2017.